

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023- 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	72HS/32nữ /2lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã An Thái	75HS/32 nữ /3 lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã An Thái đã HTCT lớp 1	78HS/46nữ /3 lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã An Thái đã HTCT lớp 2	66HS/33 nữ/ 2lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã An Thái đã HTCT lớp 3	89HS/ 39nữ 3 lớp. HS có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại xã An Thái đã HTCT lớp 4
II	Chương trình GD mà cơ sở GD tuân thủ	Chương trình giáo dục phổ thông theo QĐ 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GDĐT (35 tuần)35 tuần				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của HS	- Nhà trường sẽ thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của HS theo từng học kì; gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN,với BGH để cùng phối hợp giáo dục HS. - HS phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của một HS tiểu học, chấp hành đầy đủ nội quy của nhà trường.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở cơ sở giáo dục	Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức các hoạt động vệ sinh. Mỗi tháng có một hoạt động ngoài giờ lên lớp, tạo điều kiện để tất cả hs được tham gia.				
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Cuối năm học, tất cả HS đều được đánh giá phẩm chất và năng lực Đa số HS đều đạt được Chuẩn kiến thức-Kĩ năng theo quy định của từng khối lớp, phần đầu có 98,8 % chuyển lớp và 100% học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trìnhtiểu học.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm học 98,6 % số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.				

An Thái, ngày 15 tháng 09 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Hoà

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	378	70	75	78	67	88
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	378 (100%)	70	75	78	67	88
III	Số học sinh chia theo năng lực	378	70	75	78	67	88
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	210 (55,5%)	45	38	41	37	49
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	168 (44,5%)	25	37	37	30	39
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất	378	70	75	78	67	88
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	240 (63,5%)	55	47	48	40	50
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	138 (36,5%)	15	28	30	27	38
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0	0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo môn học	378	70	75	78	67	88
1	Tiếng Việt	378	70	75	78	67	88
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	165 (43,7%)	30	31	36	30	38
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	208 (55,1%)	36	44	41	37	50
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5 (1,2%)	4	0	1	0	0
2	Toán	378	70	75	78	67	88
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	166 (43,9%)	28	33	39	30	36
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	205 (54,2%)	37	41	38	37	52
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	7 (1,9%)	5	1	1		0
3	Khoa học	155				67	88
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	69 (44,5%)				32	47
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	76 (55,5%)				35	41
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
4	Lịch sử và Địa lí	155				67	88
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	77 (49,7%)				32	45
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	78 (50,3%)				35	43
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
5	Tiếng Anh	378	70	75	78	67	88
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	147 (38,8%)	22	28	33	25	39
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	227 (60,1%)	45	47	44	42	49

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,1%)	3	0	1	0	0
6	Tin học	233			78	67	88
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	106 (45,5%)			38	33	35
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	127 (54,5%)			40	34	53
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0	0	0
7	Đạo đức	378	70	75	78	67	88
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	206 (54,5%)	40	35	46	37	48
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	172 (45,5%)	30	40	32	30	40
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	(0, %)	0	0	0	0	0
8	Tự nhiên và Xã hội	223	70	75	78		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	120 (53,8%)	42	36	42		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	103 (46,2%)	28	39	36		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0, %)	0	0	0		
9	Âm nhạc	378	70	75	78	67	88
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	152 (40,2%)	27	28	37	27	33
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	226 (59,8%)	43	47	41	40	55
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0(0%)	0	0	0	0	0
10	Mĩ thuật	378	70	75	78	67	88
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	166 (43,9%)	30	31	37	27	41
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	212 (56,1%)	40	44	41	40	47
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	(0%)	0	0	0	0	0
11	Thủ công (Kỹ thuật)	88					88
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	48 (54,5%)					48
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	40 (45,5%)					40
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						0
12	Thể dục	378	70	75	78	67	88
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	163 (43,1%)	30	32	35	25	41
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	215 (56,9%)	40	43	43	42	47
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0	0	0	0	0
13	Hoạt động trải nghiệm	223	70	75	78		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	117(52,5)%	37	36	44		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	106 (47,5%)	33	39	34		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0	0	0		
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	378	70	75	78	67	88
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	370 (97,9%)	64	74	77	67	88
2	Kiểm tra lại	8 (2,1%)	6	1	1	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	8 (2,1%)	6	1	1	0	0
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)	88 (100%)					88

An Thái, ngày 15 tháng 09 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Hoà

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2023- 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20	1 phòng/ 1 lớp
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	33246	87m ² / hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2000	5.3m ² / hs
VI	Tổng diện tích các phòng	1365	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1365	
2	Diện tích phòng thiết bị (m ²)	69	
3	Diện tích thư viện (m ²)	84	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	12	1 bộ/ 1 lớp
1	Khối lớp 1	3	
2	Khối lớp 2	2	
3	Khối lớp 3	2	
4	Khối lớp 4	3	
5	Khối lớp 5	2	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	52	
IX	Tổng số thiết bị		
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Bộ âm thanh (amly, loa)		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	200 m²

XI	Nhà ăn	200 m²
-----------	---------------	--------------------------

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/		
XIII	Khu nội trú	/		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		4		0.1m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

An Thái, ngày 15 tháng 09 năm 20234
HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Hoà

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo,
cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc có thời hạn và không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số CBGVNV	31	31				25	2		4	
I	Giáo viên	22	22				21	1			
	Giáo viên dạy lớp	16	16				15	1			
1	Mĩ thuật	1	1				1				
2	Thể dục	2	2				2	1			
3	Âm nhạc	1	1				1	1			
4	Tiếng nước ngoài	2	2				2	2			
5	Tin học	1	1				1				
II	Cán bộ quản lý	2	2				2				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	1	1				1				
III	Nhân viên	6	6								
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế	1	1					1			
5	Nhân viên thư viện-TB-CNTT										
6	Phục vụ	2		2						2	
7	Bảo vệ	2		2						2	
8	Nhân viên thiết bị										
9	Phụ trách đội	1	1				1				
10	Phụ trách phòng lab, QLPM										

An Thái, ngày 15 tháng 09 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Hoà